

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

H60 Rapid Production Hardener Fast



PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

- Tên sản phẩm : H60 Rapid Production Hardener Fast
- Loại sản phẩm : Chất lỏng.
- Các cách khác để xác định lại lịch : Không có sẵn.

1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Mục đích sử dụng
Professional spray painting, near-industrial setting Use in coatings. Chất làm cứng.

Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo
Không áp dụng.

1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

- Valspar b.v.
Zuiveringweg 89
8243 PE Lelystad
The Netherlands
tel: +31 (0)320 292200
- Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : msds@valspar.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

- Số Điện Thoại : Albania +1 703-741-5970
Angola +1 703-741-5970
Armenia +1 703-741-5970
Azerbaijan +1 703-741-5970
Bosnia and Herzegovina +1 703-741-5970
Burkina Faso +1 703-741-5970
Cambodia +1 703-741-5970
Côte d'Ivoire +1 703-741-5970
Ethiopia +1 703-741-5970
French Polynesia +1 703-741-5970
Georgia +1 703-741-5970
Ghana +1 703-741-5970
India 000-800-100-7141
Kazakhstan +1 703-741-5970
Kenya +1 703-741-5970
Kosovo +1 703-741-5970
Macedonia +1 703-741-5970
Madagascar +1 703-741-5970
Malta +1 703-741-5970
Mozambique +1 703-741-5970
Nigeria +1 703-741-5970
Pakistan +1 703-741-5970
Philippines +(63) 2-8395-3308 / 1-800-1-116-1020
Serbia and Montenegro +1 703-741-5970
Sierra Leone +1 703-741-5970

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

South Africa 0-800-983-611
Tanzania +1 703-741-5970
Thailand 001-800-13-203-9987
Togo +1 703-741-5970
Uganda +1 703-741-5970
Ukraine +(380)-947101374
Vietnam +(84)-444581938

Nhà cung cấp
Số Điện Thoại : GQI: +31 (0)320 292200 (8:30AM - 5PM)

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp
Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]
Flam. Liq. 3, H226
Acute Tox. 4, H332
Skin Irrit. 2, H315
Skin Sens. 1, H317
Repr. 1B, H360D
STOT SE 3, H335
STOT SE 3, H336
Asp. Tox. 1, H304
Aquatic Chronic 3, H412
Sản phẩm này được phân loại là nguy hiểm theo Quy Định (EC) 1272/2008 bản sửa đổi.
Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.
Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm
Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Có hại nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ, đồ bảo vệ mắt, mặt nạ hoặc bảo vệ tai. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.
Lưu trữ : Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.
Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
Các phần phụ của nhãn : Có chứa izoxinat. Có thể sản sinh dị ứng.

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phụ lục XVII – Các hạn chế : Hạn chế dành riêng cho người sử dụng chuyên nghiệp.
về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó
Các yêu cầu đóng gói đặc biệt
Các thùng chứa sẽ được gắn thiết bị ngăn sự tiếp xúc của trẻ em : Không áp dụng.
Cảnh báo nguy hiểm hiện nhiên : Không áp dụng.

2.3 Các nguy hại khác

Product meets the criteria for PBT or vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII : This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Không biết chất nào.

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp : Hỗn hợp

Tên sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	%	Phân loại	Kết luận cụ thể Giới hạn, hệ số M và ATE	Loại
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Số EC: 500-060-2 Số CAS: 28182-81-2	≥50 - ≤75	Acute Tox. 4, H332 Skin Sens. 1, H317 STOT SE 3, H335	ATE [Hít phải (hơi)] = 11 mg/l	[1]
n-amyl metyl keton	REACH #: 01-2119902391-49 Số EC: 203-767-1 Số CAS: 110-43-0 Chỉ số: 606-024-00-3	≥10 - ≤22	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H302 Acute Tox. 4, H332 STOT SE 3, H336	ATE [Đường miệng] = 1600 mg/kg ATE [Hít phải (hơi)] = 16.8 mg/l	[1] [2]
Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	REACH #: 01-2119463583-34 Số EC: 265-198-5 Số CAS: 64742-94-5	≤10	Skin Irrit. 2, H315 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411	-	[1]
Cyclohexane, 5-isocyanato-1-(isocyanatomethyl)-1,3,3-trimethyl-, homopolymer	REACH #: 01-2119488734-24 Số EC: 500-125-5 Số CAS: 53880-05-0	≤10	Skin Sens. 1B, H317 STOT SE 3, H335	-	[1]
butylaxetat	REACH #: 01-2119485493-29 Số EC: 204-658-1 Số CAS: 123-86-4 Chỉ số: 607-025-00-1	≤10	Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H336 EUH066	-	[1] [2]
Xylene	REACH #: 01-2119488216-32 Số EC: 215-535-7 Số CAS: 1330-20-7 Chỉ số: 601-022-00-9	≤5	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H312 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319	ATE [Qua da] = 1100 mg/kg ATE [Hít phải (khí ga)] = 5000 ppm	[1] [2]

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	REACH #: 01-2119455851-35 Số EC: 265-199-0 Số CAS: 64742-95-6	≤5	STOT SE 3, H335 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304 Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H335 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411 EUH066	-	[1]
2-Butoxyethyl acetate	REACH #: 01-2119475112-47 Số EC: 203-933-3 Số CAS: 112-07-2 Chỉ số: 607-038-00-2	≤3	Acute Tox. 4, H312 Acute Tox. 4, H332	ATE [Qua da] = 1500 mg/kg ATE [Hít phải (hơi)] = 11 mg/l	[1] [2]
Benzene, trimethyl-	Số EC: 247-099-9 Số CAS: 25551-13-7	≤2.3	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411	ATE [Hít phải (hơi)] = 11 mg/l	[1]
Diocetyl tin dilaurate	REACH #: 01-2119979527-19 Số EC: 222-883-3 Số CAS: 3648-18-8 Chỉ số: 050-031-00-9	<1	Repr. 1B, H360D STOT RE 1, H372 (hệ miễn dịch) Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.	-	[1] [2] [3]

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở các nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe hoặc môi trường, là các chất PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều), hoặc các chất có quan ngại tương đương hoặc đã được gán cho một giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc và vì vậy cần báo cáo trong phần này.

Loại
[1] Chất được phân loại có nguy hại đối với sức khỏe hoặc môi trường
[2] Chất với giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc
[3] Chất có đặc tính gây ung thư, gây đột biến hoặc độc tính sinh sản
Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

- Tổng quát**
 - Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được nuốt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.
- Tiếp xúc mắt**
 - Remove contact lenses, irrigate copiously with clean, fresh water, holding the eyelids apart for at least 10 minutes and seek immediate medical advice.
- Hít phải**
 - Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.
- Tiếp xúc ngoài da**
 - Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- Nuốt phải : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh. Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thấm thấu qua da. Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da. Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt. Căn cứ trên tính chất của các thành phần isoxyanat và xét độc tính của các hỗn hợp tương tự, hỗn hợp này có thể gây kích ứng cấp và/hoặc mẫn cảm cho hệ hô hấp, dẫn đến bị hen suyễn, thở khó khè và tức ngực. Người bị nhiễm chất làm nhạy sau này có thể có triệu chứng hen khi phơi nhiễm độ tập trung khí quyển thấp hơn giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp Phơi nhiễm liên tục có thể dẫn đến tình trạng suy nhược hô hấp vĩnh viễn. Tiếp xúc nhiều lần hay kéo dài chất dị ứng có thể gây viêm da.

Chứa Hexamethylene diisocyanate, oligomers, 3-Isocyanatomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexyl isocyanate, oligomers. Có thể sản sinh dị ứng.

4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.
- Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Phương tiện dập tắt

- Các chất chữa cháy phù hợp : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO₂, bột, bụi nước hay hơi phun.
- Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

- Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe.
- Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ, xianua hydro, các monome isocyanate.

5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Để giữ cho các bình chứa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thải các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước.
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- 6.1 Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp**
 - Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.
 - Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
- 6.2 Đề phòng cho môi trường** : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.
- 6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch** : Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Đặt trong bình chứa thích hợp. Khu vực bị nhiễm phải được làm sạch ngay bằng chất tẩy rửa thích hợp. Một loại chất tẩy rửa (dễ cháy) có thể sử dụng bao gồm (theo dung tích): nước (45 phần), cồn ethanol hay isopropyl (50 phần) và dung dịch amoniac đậm đặc (d: 0,880) (5 phần). Hay là loại tẩy rửa không cháy sodium carbonate (5 phần) và nước (95 phần). Đổ đúng một trong hai loại chất tẩy đã pha như trên vào chỗ cần còn lại và để nguyên như vậy khoảng mấy ngày sau đến khi không còn thấy phản ứng nào xảy ra trong các thùng ở điều kiện không đậy nắp. Khi đạt tới giai đoạn này thì đậy nắp thùng lại và đem đi xử lý theo đúng quy định của địa phương (Xem phần 13 để biết thêm chi tiết).
- 6.4 Tham khảo các mục khác** : Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh hen, dị ứng, hoặc bệnh hô hấp mãn tính hoặc dễ tái phát.

Cần thực hiện khám chức năng phổi thường xuyên cho những người phun xịt hỗn hợp này.

- 7.1 Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn** : Ngăn ngừa việc tạo ra nồng độ bén lửa và gây nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bắt lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp.
Hỗn hợp có thể bị tích tĩnh điện: luôn dùng dây tiếp đất khi chuyển từ dụng cụ đựng này sang dụng cụ đựng khác.
Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sàn phải thuộc loại dẫn điện.
Cẩn thận khi mở lại bình chứa đã dùng một phần. Cần đề phòng để giảm thiểu tối đa việc phơi nhiễm độ ẩm khí quyển hay nước. Sẽ hình thành CO₂, mà nếu ở trong bình kín có thể tạo ra áp suất. Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa.
Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt, bụi xịt hoặc sương sinh ra từ

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

các ứng dụng của hỗn hợp này. Tránh hít bụi khi mài.
Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này.
Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất.
Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc.
Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.
Thông tin về bảo vệ chống cháy nổ
Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí.

Khi người điều khiển làm việc trong phòng phun, thì dù có đang phun hay không, hệ thống thông khí cũng không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong tình huống như vậy, họ phải mang khẩu trang được nối với ống cấp dưỡng khí nên trong quá trình phun và cho đến khi mật độ các hạt bụi và hơi dung môi đạt xuống dưới mức nguy hại.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.
Lưu ý về việc bảo quản chung
Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
Thông tin thêm về các điều kiện bảo quản
Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Giữ bình chứa đóng kín.
Đề xa ra khỏi nguồn bắt lửa. Cấm hút thuốc. Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ.

Hướng Dẫn Seveso – Các ngưỡng báo cáo

Tiêu chí nguy hiểm		
Loại	Thông báo và ngưỡng MAPP (Chính Sách Phòng Ngừa Tai Nạn Lớn)	Ngưỡng báo cáo an toàn
P5c	5000 tonne	50000 tonne

7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Các khuyến cáo : Không có sẵn.
Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp : Không có sẵn.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Tên sản phẩm/thành phần	Giá trị giới hạn phơi nhiễm
n-amyl methyl keton	OEL Reference is obsolete or not recognized. Consider revising. (Châu Âu) Giới phơi nhiễm có thể lên cao tới mức trần nhà: 50 ppm. Giới phơi nhiễm có thể lên cao tới mức trần nhà: 233 mg/m³. EU OEL (Châu Âu, 1/2022) Thấm qua da. TWA 8 giờ: 50 ppm. TWA 8 giờ: 238 mg/m³. STEL 15 phút: 100 ppm. STEL 15 phút: 475 mg/m³.
butylacetat	EU OEL (Châu Âu, 1/2022) STEL 15 phút: 150 ppm. STEL 15 phút: 723 mg/m³. TWA 8 giờ: 241 mg/m³. TWA 8 giờ: 50 ppm.
Xylene	EU OEL (Châu Âu, 1/2022) [xylene, mixed isomers] Thấm qua da. TWA 8 giờ: 50 ppm. TWA 8 giờ: 221 mg/m³. STEL 15 phút: 100 ppm. STEL 15 phút: 442 mg/m³.
2-Butoxyethyl acetate	EU OEL (Châu Âu, 1/2022) Thấm qua da. TWA 8 giờ: 20 ppm. TWA 8 giờ: 133 mg/m³. STEL 15 phút: 50 ppm. STEL 15 phút: 333 mg/m³.
Diocetyl tin dilaurate	EU OEL (Châu Âu, 10/2018) Thấm qua da. TWA 8 giờ: 0.1 mg/m³ (as Sn). STEL 15 phút: 0.2 mg/m³ (as Sn).

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số phơi nhiễm nào được biết đến.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

DNEL/DMEL

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Sự phơi nhiễm	Giá trị	Dân Cư	Các ảnh hưởng
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.5 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
n-amyl methyl keton	DNEL	Nhất thời Hít phải	1 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.5 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	23.32 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	23.32 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	54.27 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	84.31 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	394.25 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	DNEL	Nhất thời Hít phải	1516 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	150 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	12.5 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	32 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	7.5 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	7.5 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.03 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.28 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.69 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.69 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.95 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	2.31 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	2.31 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	25.6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	143.5 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	160.23 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	226 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	384 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.3 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.6 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
Cyclohexane, 5-isocyanato-1-(isocyanatomethyl)-1,3,3-trimethyl-, homopolymer	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.29 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.58 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	35.7 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	300 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	300 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	300 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
butylacetat	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.6 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.29 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.58 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	35.7 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	300 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	300 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	300 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.6 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.29 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.58 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	35.7 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Xylene	DNEL	Lâu dài Ngoài da	3.4 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	7 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	12 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	35.7 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	48 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	300 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	300 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	300 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	174 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	174 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	5 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	65.3 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	65.3 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	125 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	212 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	221 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	DNEL	Lâu dài Hít phải	221 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	260 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	260 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	442 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	442 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	32 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	11 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	25 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	150 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.41 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1.9 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	178.57 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	640 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	837.5 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1066.67 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1152 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1286.4 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
2-Butoxyethyl acetate	DNEL	Nhất thời Hít phải	499 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	775 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	80 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Diocetyl tin dilaurate	DNEL	Lâu dài Hít phải	133 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	200 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	8.6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	36 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	72 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	102 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	120 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	169 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	333 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.0005 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.0009 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.0035 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể

PNEC

Tên sản phẩm/thành phần	Đặc điểm môi sinh	Giá trị	Chi Tiết Về Phương Pháp
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Nước ngọt	0.127 mg/l	-
	Nước biển	0.0127 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	266700 mg/kg dw	-
	Trầm tích nước mặn	26670 mg/kg dw	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	38.28 mg/l	-
n-amyl methyl keton	Đất	53182 mg/kg dw	-
	Nước ngọt	0.0982 mg/l	-
	Nước biển	0.00982 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	12.5 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	1.89 mg/kg dw	-
butylacetat	Trầm tích nước mặn	0.189 mg/kg dw	-
	Đất	0.321 mg/kg dw	-
	Nước ngọt	0.18 mg/l	-
	Biển	0.018 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	35.6 mg/l	-
Xylene	Trầm tích nước ngọt	0.981 mg/kg dw	-
	Trầm tích nước mặn	0.0981 mg/kg dw	-
	Đất	0.0903 mg/kg dw	-
	Nước ngọt	0.327 mg/l	-
	Nước biển	0.327 mg/l	-
2-Butoxyethyl acetate	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	6.58 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	12.46 mg/kg dw	-
	Trầm tích nước mặn	12.46 mg/kg dw	-
	Đất	2.31 mg/kg dw	-
	Nước ngọt	0.304 mg/l	-
	Nước biển	0.0304 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	90 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	2.03 mg/kg dw	-
	Trầm tích nước mặn	0.203 mg/kg dw	-
	Đất	0.415 mg/kg dw	-

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Diocetyl tin dilaurate	Ngộ Độc Thứ Cấp	60 mg/kg	-
	Nước ngọt	0.002 µg/l	-
	Nước biển	0.0002 µg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước	100 mg/l	-
	Thải		-
	Trầm tích nước ngọt	0.028 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.0028 mg/kg dwt	-
	Đất	0.006 mg/kg dwt	-
	Ngộ Độc Thứ Cấp	0.02 mg/kg	-

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Những người có tiền sử bệnh hen, dị ứng, bệnh hô hấp mãn tính hoặc tái phát không được phơi nhiễm với bất kỳ quá trình nào có sử dụng đến sản phẩm này.

Cần thực hiện khám chức năng phổi thường xuyên cho những người phun xịt hỗn hợp này.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Người phun phải sử dụng thiết bị thở tự cấp không khí, ngay cả trong trường hợp đã được thông khí tốt. Trong các công việc khác, nếu biện pháp hút thoát khí tại chỗ và hút thoát khí tổng thể không đủ để duy trì nồng độ hạt và hơi dung môi dưới Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp, phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp. (Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc nghề nghiệp.)

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Không một vật liệu hay tổ hợp vật liệu găng tay nào cho phép chống vô hạn đối với bất kỳ một hóa chất riêng lẻ hay một tổ hợp hóa chất nào.
Thời gian thấm qua phải lớn hơn thời gian kết thúc sử dụng sản phẩm.
Phải tuân thủ các hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất găng tay cung cấp về việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, và thay thế.
Phải thay găng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệu găng tay.
Luôn bảo đảm găng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.
Khả năng làm việc hoặc hiệu quả của găng tay có thể bị giảm do các hư hỏng về vật lý/hóa học và bảo dưỡng kém.
Kem bảo vệ có thể giúp bảo vệ vùng da phơi nhiễm nhưng không được xoa nếu đã bị phơi nhiễm.

Găng tay : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Khuyến cáo EN 374 Cao su butyl polyvinyl alcohol (PVA) Viton® >= 0.7 mm
Có thể được sử dụng: Khuyến cáo EN 374 cao su tổng hợp >= 0.7 mm
Không đề nghị: Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR (>= 0.35 mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.
Việc đề nghị một loại hoặc nhiều loại bao tay dùng khi làm việc với sản phẩm này được dựa trên những thông tin từ nguồn tin sau đây:

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

	Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng.
Bảo vệ thân thể	: Nhân viên phải mặc quần áo chống tĩnh điện làm từ sợi thiên nhiên hay sợi tổng hợp chống nhiệt cao.
Biện pháp bảo vệ da khác	: Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.
Bảo vệ hô hấp	: Bằng cách phun: khẩu trang có ống thở. Nếu hoạt động khác ngoài phun, mà ở chỗ thông thoáng, có thể thay khẩu trang có ống thở bằng mặt nạ chống bụi có bộ lọc than.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	: Đứng để chảy vào cống hay dòng nước.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Bề ngoài	
Trạng thái vật lý	: Chất lỏng.
Màu sắc	: Không màu.
Mùi	: Hăng. Hơi ngọt.
Ngưỡng về mùi	: Không có sẵn.
Điểm chảy/điểm đông	: Không áp dụng.
Điểm sôi, điểm sôi ban đầu, và dải sôi	: >100°C (>212°F)
Khả năng cháy	: Không có sẵn.
Giới hạn nổ dưới và trên	: Thấp hơn: 0.8% Trên: 7.6%
Điểm bùng cháy	: Cốc đáy kín: 23°C (73.4°F)
Nhiệt độ tự cháy	: 333°C (631.4°F)
Nhiệt độ phân hủy	: Không áp dụng.
pH	: Không áp dụng.
Tính dẻo	: Sôi động (nhiệt độ phòng): Không có sẵn. Động lực học (nhiệt độ phòng): Không có sẵn. Động lực học (40°C): 4 mm²/s
Tính hòa tan	:

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan
nước nóng	Không hòa tan

Độ hòa tan trong nước	: Không áp dụng.
Partition coefficient n-octanol/ water (log Pow)	: Không áp dụng.
Áp suất hóa hơi	: 1.3 kPa (10 mm Hg)
Mật độ tương đối	: 1.014
Mật độ	: 1.014 g/cm³
Mật độ hơi tương đối	: 4 [Không khí = 1]
Đặc tính hạt	
Kích thước hạt trung bình	: Không áp dụng.

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

- 9.2 Thông tin cần thiết khác
- 9.2.1 Thông tin liên quan đến các lớp nguy hiểm vật lý
- Thuộc tính nổ : Không có sẵn.
- Thuộc tính oxy hóa : Không có sẵn.
- 9.2.2 Các đặc điểm an toàn khác
- Có thể trộn lẫn với nước : Không.
- Tỷ lệ hóa hơi : 1 (acetat butyl = 1)

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

- 10.1 Khả năng phản ứng : Sản phẩm phản ứng chậm với nước, làm sinh sản ra dioxit carbon.
- 10.2 Tính ổn định : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).
- 10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong bình chứa đầy kín, áp suất tăng lên có thể làm biến dạng, nổ, và trong trường hợp nghiêm trọng, có thể gây nổ tung vỡ bình.
- 10.4 Tình trạng cần tránh : Khi cháy có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy nguy hại.
- 10.5 Các vật liệu không tương thích : Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh, amin, cồn, nước. Phản ứng tỏa nhiệt không kiểm soát xuất hiện với amin và cồn.
- 10.6 Sản phẩm phân rã có mỗi nguy : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ, xianua hydro, các monome isocyanate.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

- 11.1 Thông tin về các loại mỗi nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008
- Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.
- Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh. Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thấm thấu qua da. Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.
- Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da. Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.
- Căn cứ trên tính chất của các thành phần isoxyanat và xét độc tính của các hỗn hợp tương tự, hỗn hợp này có thể gây kích ứng cấp và/hoặc mãn cảm cho hệ hô hấp, dẫn đến bị hen suyễn, thở khó khè và tức ngực. Người bị nhiễm chất làm nhạy sau này có thể có triệu chứng hen khi phơi nhiễm độ tập trung khí quyển thấp hơn giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp Phơi nhiễm liên tục có thể dẫn đến tình trạng suy nhược hô hấp vĩnh viễn.
- Tiếp xúc nhiều lần hay kéo dài chất dị ứng có thể gây viêm da.

Chứa Hexamethylene diisocyanate, oligomers, 3-Isocyanatomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexyl isocyanate, oligomers. Có thể sản sinh dị ứng.

Độc tính cấp tính

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	18500 mg/m³	1 giờ
	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	2.18 mg/l	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ - Nam, Nữ	>2000 mg/kg	-
n-amyl metyl keton	LD50 Ngoài da	Chuột - Nam, Nữ	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	16.8 mg/l	4 giờ
Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	LD50 Ngoài da	Chuột	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1600 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	>4688 mg/m³	4 giờ
Cyclohexane, 5-isocyanato-1-(isocyanatomethyl)-1,3,3-trimethyl-, homopolymer	LD50 Ngoài da	Thỏ	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	>5 mg/l	4 giờ
butylaxetat	LD50 Đường miệng	Chuột	>14000 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	390 ppm	4 giờ
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	>21.1 mg/l	4 giờ
Xylene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>14112 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10760 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	5000 ppm	4 giờ
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	LC50 Hít phải Hơi	Chuột - Nam	29000 mg/l	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	12126 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
2-Butoxyethyl acetate	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	6193 mg/m³	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	>3160 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3592 mg/kg	-
Benzene, trimethyl-Dioctyltin dilaurate	LD50 Ngoài da	Thỏ	1500 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1880 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8970 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	6450 mg/kg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể sương) (mg/l)
H60 Rapid Production Hardener Fast	12307.7	17673.3	105099.4	17.2	N/A
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	N/A	N/A	N/A	11	N/A
n-amyl metyl keton	1600	N/A	N/A	16.8	N/A
butylaxetat	10760	N/A	N/A	N/A	N/A
Xylene	4300	1100	5000	29000	N/A
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	3592	N/A	N/A	N/A	N/A
2-Butoxyethyl acetate	N/A	1500	N/A	11	N/A
Benzene, trimethyl-	8970	N/A	N/A	11	N/A
Dioctyltin dilaurate	6450	N/A	N/A	N/A	N/A

Kích ứng/Ăn mòn

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	-	-
n-amyl metyl keton Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic butylacetat	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	4 giờ	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 uL	-
Xylene	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic 2-Butoxyethyl acetate	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
Benzene, trimethyl-	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Nhạy cảm với đường hô hấp hoặc da

Tên sản phẩm/thành phần	Cách phơi nhiễm	Loài	Kết quả
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	da	Chuột thí nghiệm	Nhạy cảm
	da	Chuột	Nhạy cảm

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính đột biến

Tên sản phẩm/thành phần	Thử nghiệm	Thí nghiệm	Kết quả
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	OECD 471 Bacterial Reverse Mutation Test	Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Vi trùng Kích hoạt trao đổi chất: +/-	Âm tính
	OECD 476 In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test	Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật Kích hoạt trao đổi chất: +/-	Âm tính

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
n-amyl methyl keton	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Cyclohexane, 5-isocyanato-1-(isocyanatomethyl)-1,3,3-trimethyl-, homopolymer	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
butylacetat	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
Diocetyl tin dilaurate	Loại 1	-	hệ miễn dịch

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Benzene, trimethyl-	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

11.2.1 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

11.2.2 Thông tin cần thiết khác

Không có sẵn.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc Tính

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

The mixture has been assessed following the summation method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for eco-toxicological properties accordingly. See Sections 2 and 3 for details.

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Cấp tính EC50 >1000 mg/l	Tảo - <i>Scenedesmus subspicatus</i>	72 giờ
n-amyl metyl keton	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	Cấp tính LC50 >100 mg/l	Cá - <i>Danio rerio</i>	96 giờ
	Cấp tính LC50 131000 µg/l Nước ngọt	Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ
	Cấp tính EC50 11 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
Cyclohexane, 5-isocyanato-1-(isocyanatomethyl)-1,3,3-trimethyl-, homopolymer	Cấp tính EC50 3 đến 10 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 2 đến 5 mg/l	Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>	96 giờ
	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Daphnia	48 giờ
butylaxetat	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Cá	96 giờ
	Cấp tính EC50 397 mg/l	Tảo - <i>Selenastrum capricornutum</i>	72 giờ
Xylene	Cấp tính EC50 44 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Artemia salina</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 18 mg/l	Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ
	Cấp tính NOEC 200 mg/l	Tảo	72 giờ
	Cấp tính EC50 1 đến 10 mg/l	Tảo	72 giờ
	Cấp tính EC50 1 đến 10 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Palaemonetes pugio</i>	48 giờ
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ
	Cấp tính EC50 2.9 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
	Cấp tính EC50 3.2 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 9.2 mg/l	Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>	96 giờ
	Cấp tính NOEC >1 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
2-Butoxyethyl acetate	Cấp tính EC50 1570 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
	Cấp tính EC50 37 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 22 mg/l	Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ
Benzene, trimethyl-	Cấp tính LC50 5600 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Palaemonetes pugio</i>	48 giờ

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Thử nghiệm	Kết quả	Liều lượng	Chất tiêu chuẩn
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	EU 67/548/EEC ANNEX V, C.4.E.	1 % - Không dễ - 28 ngày	-	-
n-amyl metyl keton	-	69 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	-
Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	-	50 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	Nước ngọt
Cyclohexane, 5-isocyanato-1-(isocyanatomethyl)-1,3,3-trimethyl-, homopolymer	OECD 302C Inherent Biodegradability: Modified MITI Test (II)	5 % - 28 ngày	-	-
	OECD 301F Ready Biodegradability - Manometric	1 % - 28 ngày	-	-

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

butylaxetat	Respirometry Test OECD 301D Ready Biodegradability - Closed Bottle Test	>80 % - 5 ngày	-	-
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	-	78 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	Nước ngọt

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Nước ngọt 7.7 ngày, 23°C	-	Không dễ
n-amyl metyl keton	-	-	Dễ dàng
Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	-	-	Dễ dàng
Cyclohexane, 5-isocyanato-1-(isocyanatomethyl)-1,3,3-trimethyl-, homopolymer	-	-	Không dễ
butylaxetat	-	-	Dễ dàng
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	-	-	Dễ dàng
2-Butoxyethyl acetate	-	90.4%; 28 ngày/các ngày	-

12.3 Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	LogP _{ow}	BCF	Tiềm năng
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	5.54	367.7	Thấp
n-amyl metyl keton	2.26	-	Thấp
Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic	2.8 để 6.5	99 để 5780	Cao
Cyclohexane, 5-isocyanato-1-(isocyanatomethyl)-1,3,3-trimethyl-, homopolymer	14.48	-	Cao
butylaxetat	2.3	-	Thấp
Xylene	3.12	8.1 để 25.9	Thấp
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	-	10 để 2500	Cao
2-Butoxyethyl acetate	1.51	-	Thấp
Benzene, trimethyl-	3.4 để 3.8	-	Thấp
Diocetyl tin dilaurate	-	<100	Thấp

12.4 Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có sẵn.

Tính cơ động : Không có sẵn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.6 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

12.7 Hậu quả xấu khác

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền.

Chất thải nguy hiểm : Vàng.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Cặn trong bình chứa trống phải được trung hòa với chất tẩy uế (xem phần 6).
Xử lý theo mọi quy định thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương.
Nếu sản phẩm này bị trộn lẫn với các chất thải khác, mã sản phẩm chất thải ban đầu có thể không còn áp dụng được nữa mà phải được gán mã phù hợp.
Để biết thêm thông tin, xin liên lạc với cơ quan chất thải có thẩm quyền tại địa phương của quý vị.

Danh mục chất thải châu Âu (EWC)

Bảng Danh Mục Liệt Kê Chất Thải của Âu Châu phân loại sản phẩm này, khi được bỏ như chất thải, là:

Mã số chất thải	Xác định chất thải
08 01 11*	waste paint and varnish containing organic solvents or other hazardous substances

Đóng gói

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Sử dụng thông tin cung cấp trong bản thông tin an toàn hóa chất này, cần có sự tư vấn về phân loại dụng cụ đựng đã rỗng hết của cơ quan chất thải có thẩm quyền liên quan.
Dụng cụ đựng đã rỗng hết phải được nạo sạch hay tái chế lại.
Thải bỏ dụng cụ đựng nhiễm sản phẩm này theo quy định pháp luật của địa phương hoặc quốc gia.

Loại đóng gói	Danh mục chất thải châu Âu (EWC)
CEPE Guidelines	15 01 10* packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances

Các biện pháp phòng đặc biệt : Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

	ADR/RID	ADN	IMDG	IATA
14.1 Số UN hoặc số ID	UN1263	UN1263	UN1263	UN1263
14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIALPAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	Paint related material
14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 	3 
14.4 Quy cách đóng gói	III	III	III	III
14.5 Mối nguy cho môi trường	Không.	Vàng.	Không.	Không.

Thông tin bổ sung

- ADR/RID

Số xác định mỗi nguy 30

Số lượng hạn chế 5 L

Điều khoản đặc biệt 163, 650, 367

Mã đường hầm (D/E)
- ADN

Sản phẩm này chỉ được quy định là chất nguy hiểm cho môi trường khi vận chuyển trong các tàu bồn.

Điều khoản đặc biệt 163, 367, 650
- IMDG

Danh mục cấp cứu F-E, _S-E_

Điều khoản đặc biệt 163, 223, 367, 955
- IATA

Giới hạn số lượng Máy Bay Chở Hành Khách và Hàng Hóa: 60 L. Hướng dẫn đóng gói: 355. Dành Riêng Cho Máy Bay Chở Hàng: 220 L. Hướng dẫn đóng gói: 366. Số Lượng Giới Hạn - Máy Bay Chở Hành Khách: 10 L. Hướng dẫn đóng gói: Y344.

Điều khoản đặc biệt A3, A72, A192
- 14.6 Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng

Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.
- 14.7 Vận tải hàng hải với số lượng lớn theo công cụ IMO

Không có sẵn.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

- 15.1 Quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Quy Định của EU (EC) số 1907/2006 (REACH – Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)

Phụ lục XIV – Danh sách các chất cần được cấp phép

Phụ lục XIV

Không có thành phần nào được liệt kê trên giới hạn liên quan.

Các chất có quan ngại rất cao

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

Thuộc tính bản chất	Tên thành phần nguy hiểm	Tình trạng	Số tham chiếu	Ngày hiệu chỉnh
Độc cho sinh sản	Diocetyl tin dilaurate	Đối tượng xem xét	D(2020) 9139-DC	1/19/2021

Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó

Tên sản phẩm/thành phần	%	Tên gọi [Cách Sử Dụng]
H60 Rapid Production Hardener Fast	≥90	3 30
Diocetyl tin dilaurate	<1	30
hexametylen diisoxyanat	≤0.1	74
isophoron diisoxyanat	≤0.1	74
toluen	≤0.1	48
benzen	<0.1	5 72

Ghi nhãn : Hạn chế dành riêng cho người sử dụng chuyên nghiệp.

Quy định khác của EU

VOC : Các điều khoản của Hướng Dẫn 2004/42/EC về Chất Hữu Cơ Bay Hơi được áp dụng cho sản phẩm này. Xin xem nhãn sản phẩm và/hoặc bảng dữ liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin.

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi dành cho Hỗn hợp Chế sẵn : Không có sẵn.

Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Air : Không liệt kê

Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Water : Không liệt kê

Explosive precursors : Không áp dụng.

Ozone depleting substances (1005/2009/EU)

Không liệt kê.

Prior Informed Consent (PIC) (649/2012/EU)

Phụ Lục	Tên thành phần nguy hiểm	Tình trạng
Phụ lục I - Phần 1	Diocetyl tin dilaurate	Liệt kê

Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy

Không liệt kê.

Chỉ thị Seveso

This product may add to the calculation for determining whether a site is within the scope of the Seveso Directive on major accident hazards.

Quy định quốc gia

Dùng trong công nghiệp : Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại sở làm, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở sở làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở sở.

Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

Nghị định thư Montreal	Không liệt kê.
Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền	Không liệt kê.
Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)	Không liệt kê.
Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng	Không liệt kê.
Danh mục hàng tồn kho	
Úc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Canada	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Trung Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Liên minh Kinh tế Á-Âu	: Bảng kiểm kê của Liên bang Nga: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Nhật Bản	: Bản kê của Nhật (CSCL): Không xác định. Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.
Niu Di Lân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Phi Luật Tân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Cộng hòa Hàn Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Đài Loan	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Thái Lan	: Không xác định.
Thổ Nhĩ Kỳ	: Không xác định.
Hoa Kỳ	: Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.
Việt Nam	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất : Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất chưa được thực hiện.

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Quy tắc CEPE	: 5
 Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.	
Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu	: ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008] DMEL = Mức tác động tối thiểu dẫn suất DNEL = Mức không tác động dẫn suất Khai báo EUH = Khai báo về nguy hại liên quan đến CLP N/A = Không có sẵn PBT = Bền, tích tụ sinh học và độc hại PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán RRN = Số đăng ký REACH SGG = Nhóm Phân tách vPvB = Rất bền và rất tích tụ sinh học

[Thủ tục được dùng để xác định phân loại theo Quy Định \(EC\) Số 1272/2008 \[CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất\]](#)

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Phân loại	Cơ sở lý luận
Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Skin Sens. 1, H317 Repr. 1B, H360D STOT SE 3, H335 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 3, H412	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán

Diễn giải đầy đủ các công bố Nguy Hại viết tắt

H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H304	Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336	Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
H360D	Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
H372	Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
H373	Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
H411	Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H412	Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
EUH066	Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

Diễn giải đầy đủ các phân loại [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Acute Tox. 4	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 4
Aquatic Chronic 2	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2
Aquatic Chronic 3	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3
Asp. Tox. 1	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Eye Irrit. 2	TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2
Flam. Liq. 3	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
Repr. 1B	ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1B
Skin Irrit. 2	ẤN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2
Skin Sens. 1	NHẠY DA - Loại 1
Skin Sens. 1B	NHẠY DA - Loại 1B
STOT RE 1	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
STOT RE 2	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
STOT SE 3	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 3

Ngày in : 6/25/2024

Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh : 6/25/2024

Ngày phát hành lần trước : Trước đây chưa thẩm định

Phiên bản : 1

Người đọc lưu ý

Thông tin trong Bản Thông Tin An Toàn này được dựa theo tình trạng kiến thức hiện tại và pháp luật hiện hành. Thông tin này hướng dẫn về các phương diện sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm và không nên được xem là bất kỳ sự bảo đảm nào về hiệu quả kỹ thuật hoặc tính phù hợp cho các ứng dụng cụ thể nào. Không được sử dụng sản phẩm này cho các mục đích khác ngoài mục đích đã nêu trong Mục 1 nếu chưa liên hệ với nhà cung cấp để xin văn bản hướng dẫn trước về cách thức thao tác. Vì nhà cung cấp không thể biết được các điều kiện sử dụng cụ thể của sản phẩm, người dùng có trách nhiệm bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật liên quan. Thông tin trong bản thông tin an toàn này không thể thay thế cho việc tự đánh giá các nguy cơ tại nơi làm việc của bản thân người dùng, theo quy định của pháp luật khác về

H60 Rapid Production Hardener Fast

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

sức khỏe và an toàn.